



# 5

## Lab

### **Buffer Overflow Attack (Buffer Bomb) Part 1**

**Thực hành Lập trình Hệ thống**

**Lưu hành nội bộ**

## A. TỔNG QUAN

### A.1 Mục tiêu

Trong bài lab này, sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức về cơ chế của stack trong bộ xử lý IA32, nhận biết code có lỗ hổng buffer overflow trong một file thực thi 32-bit để khai thác lỗ hổng này, từ đó làm thay đổi cách hoạt động của chương trình theo một số mục đích nhất định.

Bài thực hành được thực hiện trong 2 buổi:

- Buổi 5: Level cơ bản 0 – 1.
- Buổi 6: Level nâng cao 2 – 3.

### A.2 Môi trường

- Môi trường **remote debugger**: IDA Pro trên Windows kết nối với máy ảo Linux có file thực thi.
- Các file source của bài lab:
  - o **bufbomb**: file thực thi Linux 32-bit chứa lỗ hổng buffer overflow cần khai thác.
  - o **makecookie, hex2raw**: một số file hỗ trợ (32 bit).

### A.3 Liên quan

Các kiến thức cần để giải bài lab này gồm có:

- Có kiến thức về cách phân vùng bộ nhớ, gọi hàm trong hệ thống.
- Có kỹ năng sử dụng một số công cụ debug như **IDA, gdb**.
- Kiến thức về remote debugger trên desktop khi sử dụng IDA.

## B. NHẮC LẠI KIẾN THỨC VỀ STACK VÀ GỌI HÀM TRONG IA32

### B.1 Stack

**Stack** là một vùng nhớ được quản lý với quy tắc ngăn xếp. Đặc điểm quan trọng của stack cần ghi nhớ:

- Stack hoạt động theo cơ chế First In Last Out.
- Stack phát triển từ vùng nhớ có địa chỉ cao xuống vùng nhớ có địa chỉ thấp.
- Thanh ghi **esp** luôn trỏ đến địa chỉ thấp nhất trong stack (“đỉnh” stack)

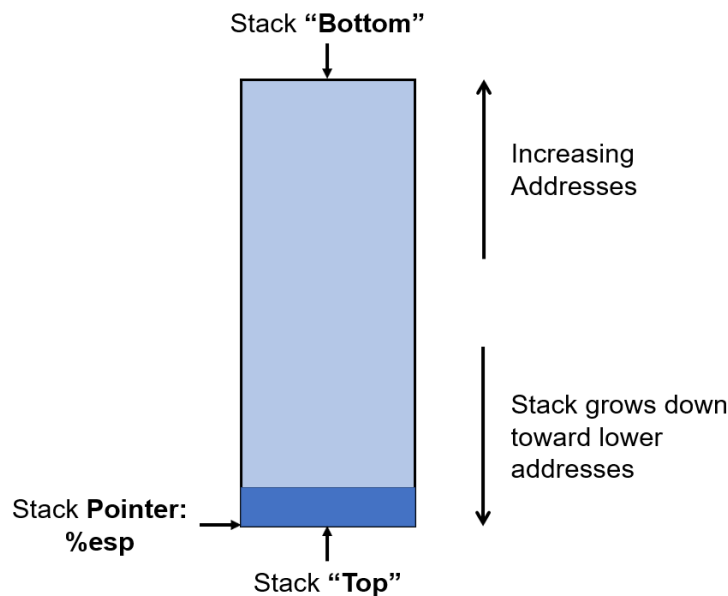
2 hoạt động chính của stack:

- **Push** dữ liệu vào stack: **push src**

**esp** sẽ trừ xuống 4 bytes để cấp không gian lưu dữ liệu. Giá trị trong **src** sẽ được ghi vào ô nhớ mà **esp** đang trỏ đến. Hoạt động này làm tăng kích thước stack.

- **Pop** dữ liệu ra từ stack: **pop dst**

Đọc 1 giá trị tại địa chỉ mà **esp** đang trỏ đến và ghi vào **dst**. Sau đó tăng giá trị của **esp** lên 4 bytes. Hoạt động này làm giảm kích thước stack.



## B.2 Stack trong hỗ trợ gọi và thực thi hàm

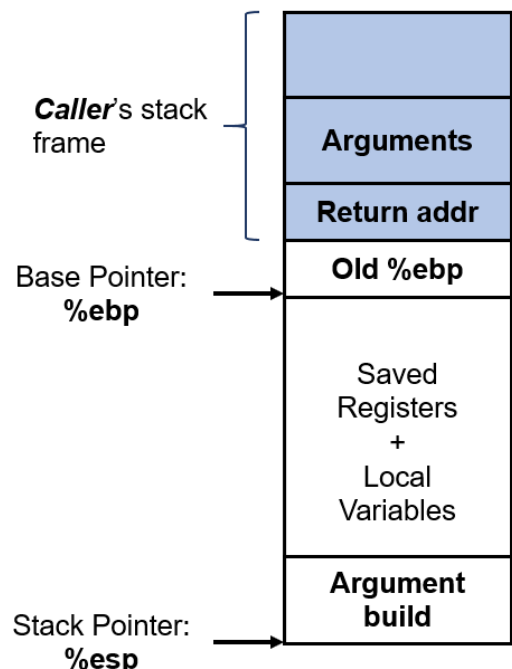
### • Stack frame

Việc gọi hàm làm thay đổi luồng hoạt động giống như câu lệnh jump, tuy nhiên điểm khác biệt là sau khi thực thi xong hàm được gọi (hàm con), cần trả quyền điều khiển chương trình cho hàm gọi (hàm mẹ). Việc này có thể thực hiện được với sự hỗ trợ của stack.

Mỗi hàm (procedure) sẽ có riêng 1 stack frame cho các hoạt động của nó, được định nghĩa là vùng nhớ nằm giữa 2 địa chỉ lưu trong thanh ghi **esp** và **ebp**.

- **Thanh ghi ebp (base/frame pointer)** trỏ đến **bottom** của stack và là một địa chỉ cố định trong hoạt động của một procedure.
- **Thanh ghi esp (stack pointer)** lưu trỏ đến **top** (địa chỉ thấp nhất) của stack và có giá trị thay đổi cho mỗi hoạt động thêm hoặc đọc dữ liệu từ stack.

Stack có thể chứa các tham số của hàm, các biến cục bộ, các dữ liệu cần thiết để khôi phục stack frame của hàm trước đó. Sau đây ta quy ước: Hàm gọi hàm khác (*caller*) là hàm mẹ, hàm được gọi (*callee*) là hàm con.



### • Gọi hàm với lệnh **call**

Các bước để gọi một hàm (procedure):

- B1: Hàm mẹ đưa các tham số cần thiết (nếu có) vào stack trước khi gọi hàm con.
- B2: Thực hiện lệnh gọi hàm **call label**, trong đó label trỏ đến vị trí của hàm con.

Với câu lệnh `call` này, có 2 công việc được thực hiện:

- (1) Địa chỉ trả về sẽ được push vào stack. Đây là địa chỉ của câu lệnh ngay phía sau câu lệnh `call`, hay là địa chỉ hiện tại lưu trong con trỏ lệnh `esp`. Địa chỉ này **đóng vai trò quan trọng** trong luồng thực thi chương trình sau khi thực thi xong 1 hàm.
- (2) Nhảy đến địa chỉ ở label.

- **Thực thi hàm**

Khi bắt đầu thực thi hàm con, công việc đầu tiên là lưu lại trạng thái của stack frame của hàm mẹ. Do các hàm đều cần sử dụng chung thanh ghi `ebp` để định nghĩa stack frame của mình, hàm con cần phải lưu lại `ebp` của hàm mẹ trước khi sử dụng và khôi phục khi trả về. Trong quá trình thực thi một hàm, `esp` sẽ được thay đổi để cấp phát hoặc thu hồi vùng nhớ trong stack. Các thanh ghi `esp` và `ebp` cũng được dùng trong từng stack frame để truy xuất các tham số và biến của từng hàm.

- **Trả về hàm**

Sau khi hàm con thực thi xong, trước khi trở về hàm mẹ, hàm con cần thu dọn stack của mình và khôi phục một số trạng thái (thanh ghi) đã thay đổi. Các lệnh thường sử dụng:

- `leave`: thu dọn stack và khôi phục `ebp` của hàm mẹ
- `ret`: pop (lấy) địa chỉ trả về của hàm mẹ từ stack và nhảy đến đó.

## C. BUFFER BOMB LAB

Trong bài lab này, sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức về cơ chế của stack trong bộ xử lý IA32, nhận biết code có lỗ hổng buffer overflow trong một file thực thi 32-bit để khai thác lỗ hổng này, từ đó làm thay đổi cách hoạt động của chương trình.

### C.1 Chương trình bufbomb

**bufbomb** là file thực thi 32 bit có lỗ hổng buffer overflow. Chương trình này chạy dưới dạng command line và sẽ nhận tham số đầu vào là một chuỗi. Khi chạy, **bufbomb** đi kèm nhiều option như sau:

- u `userid` Thực thi **bufbomb** của một user nhất định. Khi thực hiện bài lab **luôn phải cung cấp tham số này** vì bufbomb có tạo 1 giá trị cookie dựa trên `userid`, và ở 1 số level, cookie này sẽ được dùng để đánh giá đúng/sai.
- h In danh sách các option có thể dùng với bufbomb.

Lỗ hổng buffer overflow tồn tại trong 1 hàm **getbuf** được định nghĩa như sau:

```
1 /* Buffer size for getbuf */
2 #define NORMAL_BUFFER_SIZE 32
3 int getbuf() {
4     char rd_array[RSIZE];    // array with random size
5     char buf[NORMAL_BUFFER_SIZE];
6     Gets(buf);
7     return 1;
8 }
```

Hàm **Gets** giống với thư viện hàm chuẩn **gets** – đọc một chuỗi đầu vào và lưu nó ở một vị trí đích xác định. Trong đoạn code phía trên, có thể thấy vị trí lưu này là một mảng **buf** có kích thước 32 ký tự.

Vấn đề ở đây là, khi lưu chuỗi, hàm **Gets** không có cơ chế xác định xem **buf** có đủ lớn để lưu cả chuỗi đầu vào hay không. Nó chỉ đơn giản sao chép cả chuỗi đầu vào vào vị trí đích đó, do đó dữ liệu nhập vào có trường hợp sẽ vượt khỏi vùng nhớ được cấp trước đó.

Với **bufbomb**, trong trường hợp nhập vào một chuỗi có độ dài không vượt quá 31 ký tự, **getbuf** hoạt động bình thường và sẽ trả về 1, như ví dụ thực thi ở dưới:

```
ubuntu@ubuntu: ~/LTHT/Lab 5
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab 5$ ./bufbomb -u test
Userid: test
Cookie: 0x6c64ed92
Type string:Hello world!
Dud: getbuf returned 0x1
Better luck next time
```

Tuy nhiên, thử nhập một chuỗi dài hơn 31 ký tự, có thể xảy ra lỗi:

```
ubuntu@ubuntu: ~/LTHT/Lab 5
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab 5$ ./bufbomb -u test
Userid: test
Cookie: 0x6c64ed92
Type string:It is easier to love this class when you are a TA.
Ouch!: You caused a segmentation fault!
Better luck next time
```

Khi tràn bộ nhớ thường khiến chương trình bị gián đoạn, dẫn đến lỗi truy xuất bộ nhớ.

Trong bài thực hành này, đối tượng cần khai thác chủ yếu là **getbuf** và stack của nó. **Nhiệm vụ của sinh viên là truyền vào cho chương trình bufbomb (hay cho getbuf) các chuỗi có độ dài và nội dung phù hợp để nó làm một số công việc thú vị. Ta gọi đó là những chuỗi “exploit” – khai thác.**

**Lưu ý: mỗi nhóm sinh viên sẽ có riêng 1 phiên bản file bufbomb**

## C.2 Một số file hỗ trợ

Bên cạnh file chính là **bufbomb**, thư mục source của **Buffer Bomb lab** gồm một số file hỗ trợ quá trình thực hiện bài thực hành:

- **makecookie**

File này tạo một cookie dựa trên userid được cung cấp. Cookie được tạo ra là một chuỗi **8 số hexan** duy nhất với userid. Cookie này cần được dùng trong một số level của bài lab.

Cookie có thể được tạo như sau:

```
$ ./makecookie <userid>
```

```
ubuntu@ubuntu: ~/LTHT/Lab 5
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab 5$ ./makecookie testuser
0x20ef35a5
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab 5$
```

- **hex2raw**

**hex2raw** sẽ giúp chuyển những byte giá trị không tuân theo bảng mã ASCII (các byte không gõ được từ bàn phím) sang chuỗi để có thể truyền làm input cho file **bufbomb**. **hex2raw** nhận đầu vào là chuỗi dạng hexan, mỗi byte được biểu diễn bởi **2 số hexan** và các byte cách nhau bởi khoảng trắng (khoảng trống hoặc xuống dòng). Ví dụ chuỗi các byte: **00 0C 12 3B 4C**

Cách dùng: soạn sẵn giá trị của các byte trong một file text với đúng định dạng yêu cầu sau đó truyền vào cho **hex2raw** bằng lệnh sau:

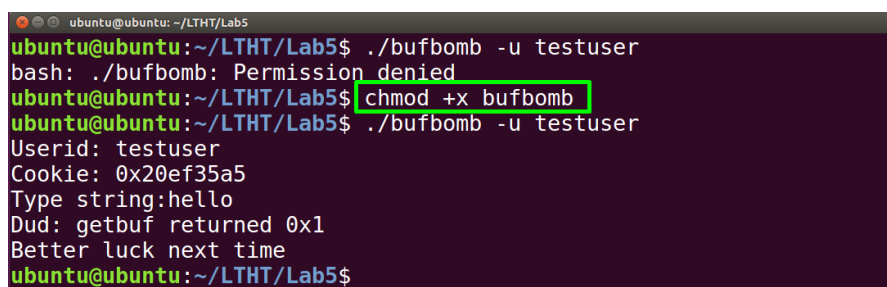
```
$ ./hex2raw < <file>
```

Hoặc

```
$ cat <file> | ./hex2raw
```

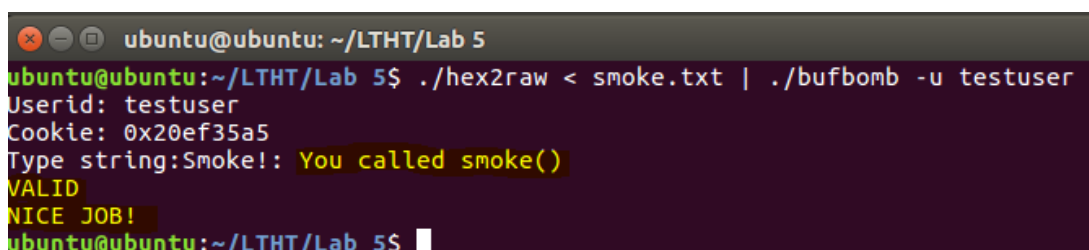
### C.3 Một số lưu ý

- Các lưu ý khi tạo các byte của chuỗi exploit – chuỗi input cho **bufbomb**:
  - o Chuỗi exploit **không được** chứa byte hexan **0x0A** ở bất kỳ vị trí trung gian nào, vì đây là mã ASCII dành cho ký tự xuống dòng ('\n'). Khi **Gets** gặp byte này, nó sẽ giả định là người dùng muốn kết thúc chuỗi.
  - o **hex2raw** nhận các giá trị hexan 2 chữ số được phân cách bởi khoảng trắng. Do đó nếu sinh viên muốn tạo một byte có giá trị là 0, cần ghi rõ là 00.
  - o Cần để ý đến byte ordering trong Linux là Little Endian khi cần truyền cho **hex2raw** các giá trị lớn hơn 1 byte. Ví dụ để truyền 1 word 4 bytes **0xDEADBEEF**, cần truyền **EF BE AD DE** (đổi vị trí các byte) cho **hex2raw**.
- Khi thực thi các file **bufbomb**, **hex2raw** hay **makecookie**, nếu gặp lỗi về **Permission denied**, sinh viên cần cấp quyền thực thi các file.



```
ubuntu@ubuntu: ~/LTHT/Lab5
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab5$ ./bufbomb -u testuser
bash: ./bufbomb: Permission denied
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab5$ chmod +x bufbomb
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab5$ ./bufbomb -u testuser
Userid: testuser
Cookie: 0x20ef35a5
Type string:hello
Dud: getbuf returned 0x1
Better luck next time
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab5$
```

- Khi sinh viên đã giải quyết đúng một trong các level, ví dụ level 0 sẽ có thông báo:



```
ubuntu@ubuntu: ~/LTHT/Lab 5
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab 5$ ./hex2raw < smoke.txt | ./bufbomb -u testuser
Userid: testuser
Cookie: 0x20ef35a5
Type string:Smoke!: You called smoke()
VALID
NICE JOB!
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab 5$
```

## D. Các bước khai thác file bufbomb

Bài lab gồm 4 cấp độ từ 0 – 3 với mức độ từ dễ đến khó tăng dần, tập trung khai thác lỗ hổng buffer overflow có trong **bufbomb** ở hàm **Gets**. Sinh viên thực hiện theo các bước sau:

### Bước 1. Chọn userid và tạo cookie tương ứng

Sinh viên sử dụng một userid trong bài thực hành và khi chạy file **bufbomb** luôn luôn phải truyền vào tham số **-u <userid>**.

**Bắt buộc:** *userid được tạo từ 4 số cuối MSSV của 2 sinh viên trong 1 nhóm.*

*Ví dụ: Với 2 MSSV 21520260 và 21520143, ta có userid 02600143.*

Xem cookie tương ứng với userid bằng cách chạy chương trình **makecookie**, ghi nhớ giá trị này để sử dụng về sau. Giá trị cookie này là cơ sở để đánh giá của một số level.

### Bước 2. Phân tích file bufbomb và Xác định chuỗi exploit cho từng level

Có 2 bước cần thực hiện để xác định chuỗi exploit:

#### Bước 2.1. Xác định độ dài chuỗi exploit

Phụ thuộc vào:

- Độ dài buffer được cấp phát: chuỗi exploit ít nhất phải có độ dài lớn hơn không gian dành cho buffer để làm tràn được buffer.
- Khoảng cách giữa ô nhớ cần ghi đè so với buffer trong stack: ví dụ ghi đè để thay đổi địa chỉ trả về, giá trị biến,...

#### Bước 2.2. Xác định nội dung chuỗi input

Chuỗi exploit đã xác định được độ dài ở bước trên sẽ được điền nội dung với những giá trị byte phù hợp để thực hiện đúng mục đích, có 2 mức độ:

- Thay đổi giá trị vùng nhớ lân cận (level 0, 1).
- Truyền vào và thực hiện một số câu lệnh nhất định (level 2, 3).

### Bước 3. Thực hiện truyền chuỗi exploit vào bufbomb

Sinh viên viết các chuỗi exploit dưới dạng các byte và sử dụng **hex2raw** để truyền cho **bufbomb**. Giả sử chuỗi exploit dưới dạng 24 cặp số hexan cách nhau bằng khoảng trắng trong file **exploit.txt** như bên dưới, kết quả sẽ có 24 byte được truyền.

```
00 01 02 03
00 00 00 00
00 01 02 03
00 00 00 00
00 01 02 03
00 00 00 00
```

Sinh viên có thể truyền chuỗi raw cho **bufbomb** bằng cách lệnh sau:

```
$ ./hex2raw < exploit.txt | ./bufbomb -u testuser
```



## E. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Nội dung thực hành gồm những level khai thác file **bufbomb** cơ bản 0 – 1: truyền các chuỗi exploit để **ghi đè giá trị của một số ô nhớ gần vị trí của chuỗi buffer trong stack**.

### E.1 Level 0

Hàm **getbuf()** được gọi bên trong **bufbomb** bởi hàm **test()** có code như sau:

```

1 void test()
2 {
3     int val;
4     /* Put canary on stack to detect possible corruption */
5     volatile int local = uniqueval();
6     val = getbuf();
7
8     /* Check for corrupted stack */
9     if (local != uniqueval()) {
10         printf("Sabotaged!: the stack has been corrupted\n");
11     }
12     else if (val == cookie) {
13         printf("Boom!: getbuf returned 0x%x\n", val);
14         validate(3);
15     } else {
16         printf("Dud: getbuf returned 0x%x\n", val);
17     }
18 }
```

Hàm **test()** đóng vai trò caller, **getbuf()** là callee. Theo đúng logic của chương trình, khi **getbuf** thực thi xong, chương quay lại thực thi tiếp các lệnh tiếp theo hàm **test**. Tuy nhiên, nếu khai thác lỗ hổng buffer overflow trong **getbuf()** có thể thay đổi luồng thực thi này.

Cụ thể, trong file **bufbomb** cũng có một hàm **smoke** có code C như bên dưới. Hàm này vốn không được gọi trong quá trình thực thi của **bufbomb**. Sinh viên cần chuyển luồng chương trình đến thực thi đoạn code này.

```

1 void smoke()
2 {
3     printf("Smoke!: You called smoke()\n");
4     validate(0);
5     exit(0);
6 }
```

**Yêu cầu:** khai thác lỗ hổng buffer overflow trong **bufbomb** tại hàm **getbuf**, sao cho sau khi **getbuf** thực thi xong, chương trình sẽ thực thi đoạn code của hàm **smoke** thay vì quay về thực thi tiếp hàm mẹ là **test**.

#### Gợi ý cách giải:

**Xác định mục tiêu:** Khi thực thi xong **getbuf**, **bufbomb** dựa vào **địa chỉ trả về** đã lưu trong stack khi gọi hàm này để biết được cần thực thi tiếp câu lệnh nằm ở đâu. Trong trường hợp bình thường, **địa chỉ trả về** trong stack của **getbuf** là địa chỉ của 1 dòng lệnh ở hàm **test**. Địa chỉ này quyết định luồng chạy của chương trình. Do đó, nếu có thể thay



đổi địa chỉ trả về trong stack của **getbuf** thành 1 giá trị nào đó theo mong muốn, ta có thể điều khiển chương trình thực thi những đoạn code nhất định.

Nhiệm vụ của sinh viên là nhập chuỗi input sao cho sau khi **getbuf** nhận và lưu chuỗi, địa chỉ trả về trong stack của nó cũng bị thay đổi thành địa chỉ của hàm **smoke**.

*Phần hướng dẫn sử dụng 1 phiên bản bất kỳ để phân tích.*

### Bước 1: Phân tích file bufbomb và Xác định độ dài input

Mở file **bufbomb** với các disassembler để quan sát mã assembly của nó. Hướng dẫn này sử dụng IDA Pro. Đối tượng cần xem xét là **getbuf**, có mã assembly ở địa chỉ **0x808C759B**:

```

.text:08824158
.text:08824158
.text:08824158 getbuf
.text:08824158
.text:08824158 var_34
.text:08824158
.text:08824158
.text:08824159
.text:0882415B
.text:0882415E
.text:08824161
.text:08824164
.text:08824165
.text:0882416A
.text:0882416D
.text:08824172
.text:08824173
.text:08824173 getbuf

public getbuf
proc near                ; CODE XREF: test+Efp
    = byte ptr -34h

    push    ebp
    mov     ebp, esp
    sub     esp, 38h
    sub     esp, 0Ch
    lea     eax, [ebp+var_34]
    push    eax
    call    Gets
    add     esp, 10h
    mov     eax, 1
    leave
    retn
endp

```

Phân tích mã assembly của **getbuf** ta được: Khi thực hiện lệnh **call getbuf**, địa chỉ trả về đã được đẩy vào stack, sau đó chương trình chuyển đến thực thi code của **getbuf**:

- (1) 2 dòng code đầu của **getbuf** lưu lại **%ebp** của hàm mẹ (**test**) và gán giá trị mới cho **%ebp** để trỏ đến stack frame mới của nó.
- (2) Tạo 1 không gian trong stack frame bằng cách trừ **%esp** xuống **0x38 = 56 bytes** và **0xC = 12 bytes**, vậy tổng cộng **68 bytes**.
- (3) Truyền tham số cần thiết để gọi **Gets**. Ta có **Gets** chỉ nhận 1 tham số đầu vào là vị trí lưu chuỗi. Mặt khác, trước khi gọi hàm thì địa chỉ ở vị trí **%ebp + var\_34**, tức là vị trí **%ebp - 0x34 = %ebp - 52** (**ebp** trong stack của **getbuf**) được đưa vào stack, ta có thể kết luận vị trí **%ebp - 52** này chính là vị trí lưu chuỗi nhập vào.

**Yêu cầu E1.1.** Sinh viên vẽ stack của hàm **getbuf()** với mô tả như trên để xác định vị trí của chuỗi **buf** sẽ lưu chuỗi input?

*Cần thể hiện rõ trong stack các vị trí: return address của getbuf, vị trí của buf*

Mục tiêu là sẽ ghi đè địa chỉ trả về trong stack của **getbuf**. Trong stack vẽ được ở E1.1, quan sát khoảng cách giữa vị trí lưu chuỗi **buf** và vị trí cần ghi đè (**địa chỉ trả về**).

**Yêu cầu E1.2.** Xác định các đặc điểm sau của **chuỗi exploit** nhằm ghi đè lên địa chỉ trả về của hàm **getbuf**:

- Chuỗi exploit cần có **kích thước bao nhiêu bytes**?
- **4 bytes** ghi đè lên 4 bytes địa chỉ trả về sẽ **nằm ở vị trí nào** trong chuỗi exploit?

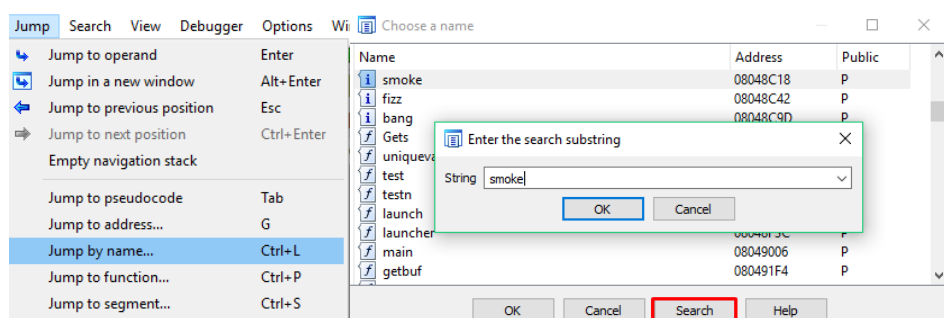
**Gợi ý:** Chuỗi input khi nhập vào sẽ được ghi vào stack từ địa chỉ thấp đến địa chỉ cao.

### Bước 2: Xác định nội dung input

Ta cần xác định **địa chỉ trả về** sẽ được ghi đè là gì. Do cần phải nhảy đến thực thi hàm **smoke** thay vì hàm **test** trước đó, ta cần thay đổi **địa chỉ trả về** trong stack của **getbuf** thành địa chỉ của hàm **smoke**.

**Yêu cầu E1.3.** Xác định địa chỉ của hàm **smoke** để làm 4 bytes ghi đè lên địa chỉ trả về.

Do trong hoạt động chính **bufbomb** không gọi **smoke** nên IDA Pro không liệt kê **smoke** trong **Functions window**. Để tìm vị trí của **smoke** trong IDA Pro, trên thanh công cụ chọn **Jump → Jump by name...** và dùng chức năng **Search** với keyword là “smoke”.



Khi đó ta sẽ tìm được một label **smoke**. Địa chỉ của hàm **smoke** sẽ có độ dài 4 bytes.

**Yêu cầu E1.4.** Xây dựng chuỗi exploit với độ dài và nội dung đã xác định trước đó.

Các bước:

- Tạo chuỗi exploit có độ dài phù hợp đã tìm thấy ở **Yêu cầu E1.1**.
- Thực hiện đưa địa chỉ của hàm **smoke** đã tìm thấy vào vị trí 4 bytes đã xác định sẽ ghi đè lên địa chỉ trả về trong stack của hàm **getbuf**. Cần lưu ý đến byte ordering Little Endian. Ví dụ khi cần truyền chuỗi byte ứng với địa chỉ **0xA0B1C2D3**, ta cần viết các byte lần lượt là **D3 C2 B1 A0**.
- Chú ý các byte còn lại có thể tùy ý nhưng phải khác byte **0x0A**.
- Tham khảo cách tạo chuỗi ở **Phần D – Bước 3**.

### Bước 3. Truyền chuỗi exploit vào bufbomb

**Yêu cầu E1.5.** Thực hiện truyền chuỗi exploit cho **bufbomb** và báo cáo kết quả.

Ví dụ kết quả khai thác thành công:

```
ubuntu@ubuntu: ~/LTHT/Lab 5
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab 5$ ./hex2raw < smoke.txt | ./bufbomb -u testuser
Userid: testuser
Cookie: 0x20ef35a5
Type string:Smoke!: You called smoke()
VALID
NICE JOB!
ubuntu@ubuntu:~/LTHT/Lab 5$
```

## E.2 Level 1

Tương tự như level 0, ở level 1 tiếp tục khai thác lỗ hổng buffer overflow ở `getbuf()` để chuyển hướng thực thi một hàm khác là **fizz()** (không được gọi khi thực thi **bufbomb**), có code như sau:

```
1 void fizz(int val)
2 {
3     if (val == cookie) {
4         printf("Fizz!: You called fizz(0x%x)\n", val);
5         validate(1);
6     } else {
7         printf("Misfire: You called fizz(0x%x)\n", val);
8         exit(0);
9     }
10 }
```

Tuy nhiên khác với hàm **smoke()**, hàm **fizz()** này có yêu cầu truyền vào một tham số là **val**. Quan sát mã nguồn ở trên, có thể thấy tham số **val** sẽ được dùng so sánh với **cookie** – giá trị được tạo duy nhất với mỗi **userid** đã đề cập ở trên. Chỉ khi truyền đúng giá trị **cookie** làm tham số, level mới được giải thành công.

**Yêu cầu:** Khai thác lỗ hổng buffer overflow để **bufbomb** thực thi đoạn code của **fizz** thay vì trở về hàm **test**. Đồng thời, truyền giá trị **cookie** của sinh viên làm tham số của **fizz**.

### Gợi ý:

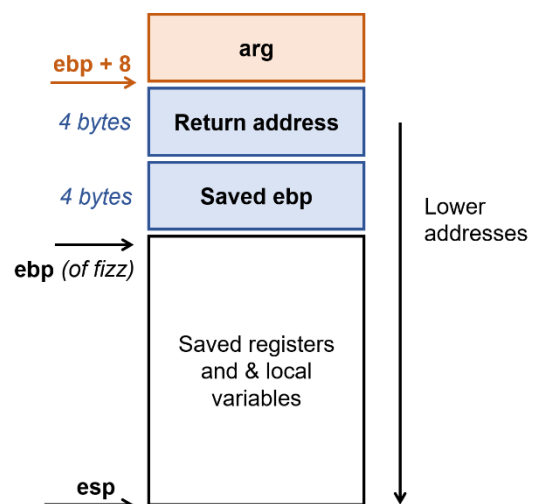
- Do cùng khai thác hàm **getbuf** nên độ dài của buffer được cấp phát trong stack vẫn giống level trước.
- Tham số của 1 hàm nằm ở một số vị trí nhất định như  $(\%ebp + 8)$ ,  $(\%ebp + 12)$ ...

Ta có hình bên là stack của **fizz** trong **trường hợp gọi thông thường thông qua lệnh call**.

Chuỗi input cần ghi đè giá trị **arg** ở vị trí  $(\%ebp + 8)$  thành giá trị **cookie**.

➔ Vị trí **arg** trong stack của **fizz** sẽ nằm ở đâu so với vị trí **buf** trong stack của **getbuf**?

- Thứ tự cấp phát/thu hồi stack các hàm nếu chuyển hướng thành công sang **fizz**: (1) cấp



phát stack cho test, (2) cấp phát stack cho getbuf(), (3) thu hồi stack của getbuf(), (4) cấp phát stack cho fizz().

- Lưu ý trong trường hợp bị khai thác, **bufbomb** không thực sự gọi hàm **fizz** qua lệnh **call** mà chỉ nhảy đến thực thi code của hàm. Vậy stack của **fizz** khi đó có gì khác biệt so với hình bên không?

## F. YÊU CẦU & ĐÁNH GIÁ

Sinh viên thực hành và nộp bài **theo nhóm tối đa 2 sinh viên** theo thời gian quy định. Sinh viên nộp cả file báo cáo trình bày:

- Các bước thực hiện để xác định được các chuỗi exploit cho từng phần **E1, E2**.
- Hình ảnh chụp màn hình kết quả thực thi file với chuỗi exploit.

Lưu ý: báo cáo cần ghi rõ nhóm sinh viên thực hiện.

**File báo cáo .pdf được đặt tên theo quy tắc sau:**

**[NT209.N21.ANTN.1] Lab5-NhomX\_MSSV1-MSSV2.pdf**

Ví dụ: [NT209.N21.ANTN.1] Lab5-Nhom2\_21520yyy-21520zzz.pdf

## G. THAM KHẢO

- [1] Randal E. Bryant, David R. O'Hallaron (2011). *Computer System: A Programmer's Perspective (CSAPP)*
- [2] Hướng dẫn sử dụng công cụ dịch ngược IDA Debugger – phần 1 [Online]  
<https://securitydaily.net/huong-dan-su-dung-cong-cu-dich-nguoc-ma-may-ida-debugger-phan-1/>

**HẾT**